TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐỨC HUỆ** **TỈNH LONG AN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2017/DS-ST
Ngày: 06-12-2017
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HUỆ TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Bích Liên.
Các Hội thẩm nhân dân:
Ông Thi Hữu Giàu.
Ông Nguyễn Văn Tư.

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Bé Đào - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Mười - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 81/2017/TLST-DS ngày 24 tháng 10 năm 2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2017/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Nguyễn Chế L - Sinh năm 1978 - Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh A (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Nguyễn Tiểu L1 - Công ty Luật hợp danh Hùng Cường thuộc Đoàn luật sư tỉnh A (Có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Phùng Thị T - Sinh năm 1989

Ông Lâm Thanh N - Sinh năm 1988

Cùng địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh A.

(Bà T và ông N có mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*: Bà Lâm Thị H - Sinh năm 1980 - Địa chỉ: Ấp 3, xã M, huyện Đ, tỉnh A. (Có mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 16/10/2017, nguyên đơn là ông Nguyễn Chế L trình bày: Ngày 10/7/2014 ông L cho vợ chồng ông Lâm Thanh N, bà Phùng Thị T vay 100.000.000 đồng để làm vốn mua bán. Khi vay, ông N và bà T có ký biên nhận tiền. Hai bên thỏa thuận thời hạn vay là 01 năm, lãi suất theo lãi ngân hàng nhưng không thể hiện trong nội dung biên nhận tiền. Ông N và bà T không trả tiền gốc và lãi cho ông L theo thỏa thuận. Ông L yêu cầu ông N và bà T trả cho ông L 137.000.000 đồng gồm tiền gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi 37.000.000 đồng (1%/1 tháng x 37 tháng - tính từ ngày 10/7/2014 đến 13/10/2017).

Tại phiên tòa, ông L trình bày: ông L cho bà T và ông N vay tổng cộng 170.000.000 đồng. Bà T, ông N đã trả xong 70.000.000 đồng. Còn lại 100.000.000 đồng tiền gốc bà T, ông N chưa trả nên hai bên thỏa thuận ghi thành biên nhận ngày 10/7/2014. Việc vay tiền của ông N, bà T là vay không xác định thời hạn, vay không tính lãi. Vì tiền ông L vay ngân hàng nên sau khi vay, ông N, bà T có trả cho ông L 4.000.000 đồng để phụ trả tiền lãi ngân hàng. Ông L rút lại một phần yêu cầu khởi kiện trong đơn khởi kiện ngày 16/10/2017 về số tiền gốc 4.600.000 đồng và một phần tiền lãi từ ngày 10/7/2014 đến ngày 04/10/2017 vì trước đây ông không hiểu rõ quy định pháp luật nên yêu cầu tính lãi từ ngày vay. Hiện ông L chỉ yêu cầu bà T và ông N trả cho ông 95.400.000 đồng tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật từ ngày 06/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

- Bị đơn bà Phùng Thị T và ông Lâm Thanh N trình bày: ông N, bà T có vay của ông L, bà H số tiền 170.000.000 đồng vào tháng 7/2013, mục đích vay làm vốn mua bán. Khi vay không thỏa thuận thời hạn trả, chỉ thỏa thuận lãi suất 2.000 đồng/1 triệu/1 ngày tức 6%/tháng nhưng không làm thành văn bản. Đến tháng 7/2014 thì ông N, bà T ký tên vào biên nhận nợ do bà H ghi với số tiền 100.000.000 đồng. Ông N, bà T đã trả cho ông L 75.400.000 đồng tiền gốc và trả lãi được 19 tháng từ tháng 8/2013 đến tháng 02/2015 thì làm ăn thua lỗ nên không tiếp tục trả. Ông N, bà T không có lần nào trả 4.000.000 đồng tiền lãi như ông L trình bày. Ông N, bà T đồng ý trả cho ông L 94.600.000 đồng tiền gốc, không đồng ý trả tiền lãi.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Lâm Thị H đồng ý toàn bộ phần trình bày và yêu cầu của ông L. Bà H không có yêu cầu độc lập với ông L, ông N, bà T.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả 95.400.000

đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh tính từ ngày 06/10/2017 đến ngày xét xử sơ thẩm.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đức Huệ phát biểu ý kiến: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: trong quá trình thụ lý, thời gian chuẩn bị đưa vụ án ra xét xử, Thẩm phán đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N và bà T trả cho ông L tổng số tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật. Ông N, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Ông N, bà T cư trú tại huyện Đức Huệ tỉnh Long An. Theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Huệ, tỉnh Long An.

[2]. Về pháp luật áp dụng: giao dịch dân sự giữa các bên được xác lập trước ngày 01/01/2017, đang thực hiện có nội dung và hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 nên căn cứ Điều 688 để áp dụng quy định của Bộ luật dân sự năm 2015 giải quyết vụ án này.

[3]. Về thời hiệu khởi kiện: Các bên đương sự trong vụ án không đưa ra yêu cầu áp dụng quy định về thời hiệu. Căn cứ khoản 2 Điều 184 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 không áp dụng quy định về thời hiệu trong vụ án này.

[4]. Tại phiên tòa, ông L rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện ngày 16/10/2017 về 4.600.000 đồng tiền gốc và một phần tiền lãi từ ngày 10/7/2014 đến ngày 04/10/2017. Đây là quyền tự định đoạt của ông L. Bà T, ông N, bà H không có ý kiến về việc ông L rút lại một phần nội dung đơn khởi kiện nên đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông L đối với số tiền mà ông L rút yêu cầu khởi kiện.

[5]. Xét yêu cầu của ông L về việc yêu cầu ông N, bà T trả 95.400.000 đồng tiền gốc và tiền lãi phát sinh đến ngày xét xử sơ thẩm:

Nội dung các bên thống nhất: ông N và bà T có vay của ông L 170.000.000 đồng. Trong đó 70.000.000 đồng không lập thành văn bản, bà T và ông N đã trả cho ông L xong. Còn 100.000.000 đồng lập thành biên bản ghi nhận ngày 10/7/2014. Hợp đồng vay giữa các bên không có kỳ hạn. "Giấy mượng nợ"

ngày 10/7/2014 ghi nhận số tiền vay 100.000.000 đồng do bà H (vợ ông L) viết, ông N và bà T ký tên.

"Giấy mượng nợ" ngày 10/7/2014 thể hiện số tiền vay 100.000.000 đồng nhưng tại biên bản hòa giải ngày 05/10/2017 của Ủy ban nhân dân xã M thể hiện "ông L đồng ý bà T còn nợ ông 95.400.000 đồng" và hai bên chỉ không thống nhất nhau về phương thức trả nợ. Ông N, bà T cho rằng hiện chỉ còn nợ ông L 94.600.000 đồng nhưng không chứng minh được từ sau ngày hòa giải 05/10/2017 tại UBND xã M, ông N, bà T có trả thêm cho ông L khoản tiền nào khác. Nên có cơ sở xác định ông N, bà T còn nợ ông L 95.400.000 đồng và căn cứ Điều 463, 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 buộc ông N, bà T phải trả cho ông L 95.400.000 đồng tiền gốc.

Về lãi suất: ông L cho rằng vay không có lãi, ông N, bà T cho rằng thỏa thuận lãi suất 6%/tháng nhưng không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh về việc vay có lãi và lãi suất cụ thể là bao nhiêu. Vì vậy xác định là vay không có lãi.

Hợp đồng vay giữa ông L với ông N và bà T là vay không có kỳ hạn. Ông L không chứng minh được việc đã báo cho ông N, bà T một thời gian hợp lý trước khi đòi lại tài sản. Vì vậy xác định ngày ông L yêu cầu UBND xã M giải quyết (ngày 16/9/2017) là ngày ông L thực hiện việc báo trước đối với ông N, bà T để đòi lại tài sản và ngày 05/10/2017 (hòa giải tại UBND xã M) là kết thúc thời gian báo trước và ngày 06/10/2017 là ngày đến hạn trả nên yêu cầu của ông L về tính lãi từ ngày 06/10/2017 đến ngày xét xử sơ là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại khoản 4 Điều 466, 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Cách tính như sau: Tính từ ngày 06/10/2017 đến ngày 06/12/2017 là 02 tháng. Lãi là: 95.400.000 đồng x 20% : 12 tháng x 50% x 2 tháng =1.590.000 đồng.

Vì vậy cần buộc ông N, bà T phải trả cho ông L tổng cộng 96.990.000 đồng gồm 95.400.000 đồng tiền gốc và 1.590.000 đồng tiền lãi.

Áp dụng quy định tại Điều 357 Bộ luật dân sự 2015 trong việc tính lãi đối với số tiền chậm thi hành án.

[6]. Đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là có cơ sở chấp nhận.

[7]. Đề nghị của Kiểm sát viên về việc đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông N và bà T trả cho ông L tổng số tiền gốc và tiền lãi theo quy định pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[8]. Theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội

quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, ông N, bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 96.990.000 đồng x 5% = 4.849.500 đồng.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 266 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;
- Các Điều 357, 463, 466, 468, 469 và Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Chế L với bà Phùng Thị T và ông Lâm Thanh N về việc "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" với số tiền 40.010.000 đồng.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện "tranh chấp hợp đồng vay tài sản" của ông Nguyễn Chế L với bà Phùng Thị T và ông Lâm Thanh N về số tiền 96.990.000 đồng.

Buộc bà Phùng Thị T và ông Lâm Thanh N phải trả cho ông Nguyễn Chế L số tiền 96.990.000 đồng (chín mươi sáu triệu, chín trăm chín mươi nghìn đồng) gồm 95.400.000 đồng tiền gốc và 1.590.000 đồng tiền lãi.

Kể từ khi có đơn yêu cầu thi hành án của ông Nguyễn Chế L cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bà T và ông N còn phải chịu lãi đối với số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Về án phí: bà Phùng Thị T và ông Lâm Thanh N phải chịu 4.849.500 đồng (bốn triệu, tám trăm bốn mươi chín nghìn, năm trăm đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại cho ông Nguyễn Chế L 3.425.000 đồng (ba triệu, bốn trăm hai mươi lăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông L đã nộp theo biên lai thu số 0008081 ngày 24/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Huệ.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo thủ tục phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

TRẦN THỊ BÍCH LIÊN

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Đức Huệ;
- Đương sự;
- Chi cục THADS huyện Đức Huệ;
- Lưu hồ sơ, án văn.